

**CÔNG KHAI TỔNG HỢP SỐ LƯỢNG HỌC SINH MIỄN GIẢM HỌC PHÍ
NĂM HỌC 2019-2020**

I/ SỐ LƯỢNG HỌC SINH THUỘC DIỆN MIỄN HỌC PHÍ + MIỄN 2 BUỔI

STT	Họ và tên học sinh	Lớp	Số tiền miễn học phí	Số tiền miễn 2 buổi	Tổng cộng	Mã số hộ nghèo
1	Trần Hoàng Phúc	6/1	270.000	630.000	900.000	27520050321N02
2	Nguyễn Đoan Trinh	6/3	270.000	630.000	900.000	27520040237N02
3	Bùi Nguyễn Anh Trí	6/3	270.000	630.000	900.000	27520050271N02
4	Phan Thị Thu Kiều	7/1	270.000	630.000	900.000	27520040195N02
5	Nguyễn Phương Thảo	7/1	270.000	630.000	900.000	27520050325N02
6	Nguyễn Trịnh Thanh Trúc	7/2	270.000	630.000	900.000	27520040196N02
7	Lê Gia Bảo	7/3	270.000	630.000	900.000	27520060353N02
8	Sa ky Đa	8/1	270.000	630.000	900.000	27520040221N02
9	Nguyễn Gia Hân	8/1	270.000	630.000	900.000	27532100744N02
10	Nguyễn Thiên Thảo	8/2	270.000	630.000	900.000	27520040202N02
11	Nguyễn Trần Tường An	8/3	270.000	630.000	900.000	27532100804N02
12	Nguyễn Bảo Ngân	9/1	270.000	630.000	900.000	27520060355N02
13	Lâm Vĩnh Cường	9/1	270.000	630.000	900.000	27532100771N02
14	Lê Gia Hân	9/2	270.000	630.000	900.000	27520060353N02
15	Trương Tam Phong	9/2	270.000	630.000	900.000	27520060415N02
16	Huỳnh Thị Thúy Ngân	9/3	270.000	630.000	900.000	27520040405N02
17	Huỳnh Thị Thanh Ngân	9/3	270.000	630.000	900.000	27520040405N02
18	Bùi Nguyễn Trà My	9/3	270.000	630.000	900.000	27520050282N02
19	Đỗ Ngọc Anh Thư	9/3	270.000	630.000	900.000	27532100803N02
	Tổng cộng	19	5.130.000	11.970.000	17.100.000	

I/ SỐ LƯỢNG HỌC SINH THUỘC DIỆN GIẢM HỌC PHÍ + GIẢM 2 BUỔI

STT	Họ và tên học sinh	Lớp	Số tiền giảm học phí	Số tiền giảm 2 buổi	Tổng cộng	Mã số cận nghèo
6	Dương Phi Công	8/1	135.000	315.000	450.000	27520050297N02 con thứ 3
8	Trần Thị Trúc Nghi	8/1	135.000	315.000	450.000	27511070956N02 con thứ 3
9	Nguyễn Thị Huyền Trân	8/3	135.000	315.000	450.000	27533100822N02 con thứ 3
1	Trịnh Võ Đức Duy	6/3	135.000	315.000	450.000	27520040215HCN
2	Nguyễn Ngọc Uyên Nhi	6/3	135.000	315.000	450.000	27520040226HCN
3	Lê Anh Hào	7/1	135.000	315.000	450.000	27520040193HCN
4	Trần Nguyễn Hoài Nam	7/1	135.000	315.000	450.000	27520050255HCN
5	Nguyễn Hoàng Thời	7/2	135.000	315.000	450.000	27529070514HCN
7	Võ Trần Quang Huy	8/1	135.000	315.000	450.000	27520060363HCN
10	Huỳnh Kim Tiên	9/1	135.000	315.000	450.000	27520050246HCN
11	Trần Thị Như Huỳnh	9/2	135.000	315.000	450.000	27520050413HCN
12	Nguyễn Thị Hồng Đào	9/3	135.000	315.000	450.000	27520040205HCN
13	Huỳnh Tú Sương	9/3	135.000	315.000	450.000	27520050266HCN
14	Võ Minh Nghĩa	7a3	135.000	315.000	450.000	27511080719HCN
15						
16						
17						
18						
Tổng cộng		11	1.890.000	4.410.000	6.300.000	

I/ SỐ LƯỢNG HỌC SINH THUỘC DIỆN MIỄN HỌC PHÍ DÂN TỘC CHĂM-KHMER

STT	Họ và tên học sinh	Lớp	Số tiền miễn học phí	Số tiền miễn 2 buổi	Tổng cộng	Mã số hộ nghèo
1	Thị Huỳnh	9/2	270.000			Dân tộc Khmer
2	Danh Hoàng Yến	9/3	270.000			Dân tộc Khmer
3	Thị Bích Diễm	9/2	270.000			Dân tộc Khmer
4	Ngô Hải Đăng	8/3	270.000			Dân tộc Khmer
5	Trần Huyền Trân	7/1	270.000			Dân tộc Khmer
Tổng cộng		5	1.350.000			

Kế toán

Nguyễn Thị Thanh Thúy

Ngày 26 tháng 11 năm 2019

Thủ trưởng đơn vị

Vân Thị Cụt